

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

MST: 0 3 0 1 8 7 2 3 6 4

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÝ 3 NĂM 2017

TP. HCM, 11.2017

MỤC LỤC BCTC

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

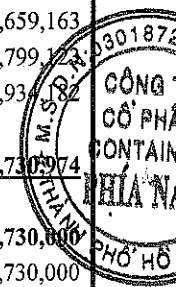
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017


Đơn vị tính: VND

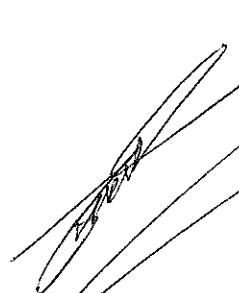
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<u>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		24,981,415,367	18,388,455,281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,700,256,093	6,568,202,210
1. Tiền	111		14,700,256,093	6,568,202,210
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,052,318,736	6,901,011,085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,513,232,843	567,503,284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		573,688,590	70,944,300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1,965,397,303	6,262,563,501
IV. Hàng tồn kho	140		1,572,849,518	1,572,849,518
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,572,849,518	1,572,849,518
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,655,991,020	3,346,392,468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		768,592,385	246,659,163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,808,464,453	3,020,799,123
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78,934,182	78,934,182
<u>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		233,050,026,021	261,454,730,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,730,000	22,730,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		22,730,000	22,730,000
II. Tài sản cố định	220		198,084,246,877	224,990,594,533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	190,927,064,484	217,673,969,967
- Nguyên giá	222		543,822,130,520	543,822,130,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352,895,066,036)	(326,148,160,553)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7,157,182,393	7,316,624,566
- Nguyên giá	228		9,665,060,685	9,665,060,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,507,878,292)	(2,348,436,119)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	24,376,449,790	24,811,743,538
- Nguyên giá	231		29,019,583,102	29,019,583,102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,643,133,312)	(4,207,839,564)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		750,000,000	750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000

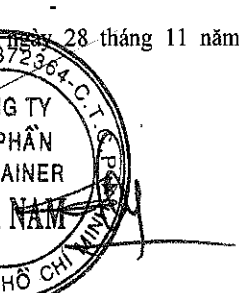


VI Tài sản dài hạn khác	260		9,816,599,354	10,879,662,903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	9,816,599,354	10,879,662,903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258,031,441,388	279,843,186,255
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		547,146,882,352	531,875,484,673
I. Nợ ngắn hạn	310		545,113,169,112	529,780,712,693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21,275,150	272,845,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	444,082,374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5,753,440	2,204,009
4. Phải trả người lao động	314		1,795,489,488	1,891,078,999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,517,447,307	1,575,784,799
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	136,619,608,894	115,859,612,214
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	405,085,755,300	409,647,755,300
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16	67,839,533	87,349,533
II. Nợ dài hạn	330		2,033,713,240	2,094,771,980
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,033,713,240	2,094,771,980
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(289,115,440,964)	(252,032,298,418)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(289,115,440,964)	(252,032,298,418)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,440,000,000	110,440,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,440,000,000	110,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,049,615,000	48,049,615,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,710,010,154	8,710,010,154
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(456,315,066,118)	(419,231,923,572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(419,231,923,572)	(419,231,923,572)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37,083,142,546)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258,031,441,388	279,843,186,255

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2017


Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Th vọng Bồng
Kế toán trưởng

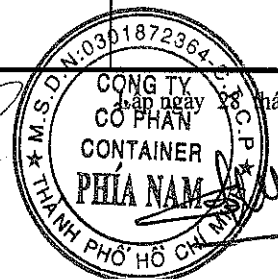

Cao Hải Phong
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**QUÝ 3 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.1	16,474,406,672	17,500,210,469	51,128,955,278	49,787,611,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		16,474,406,672	17,500,210,469	51,128,955,278	49,787,611,270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20,759,222,949	20,755,790,261	61,004,283,195	63,424,484,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		(4,284,816,277)	(3,255,579,792)	(9,875,327,917)	(13,636,873,711)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,510,425	24,269,068	90,406,480	61,022,422
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	8,078,575,256	8,695,822,100	24,165,527,962	24,772,148,481
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,078,575,256	8,695,066,164	24,136,010,015	24,754,013,178
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,162,803,931	1,326,533,888	3,132,693,147	4,276,739,166
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(13,517,685,039)	(13,253,666,712)	(37,083,142,546)	(42,624,738,936)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	25,000,000,000	-	25,029,645,454
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	25,000,000,000	-	25,029,645,454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13,517,685,039)	11,746,333,288	(37,083,142,546)	(17,595,093,482)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13,517,685,039)	11,746,333,288	(37,083,142,546)	(17,595,093,482)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thượng Bằng
Kế toán trưởng

Cao Hải Phong
Tổng Giám đốc

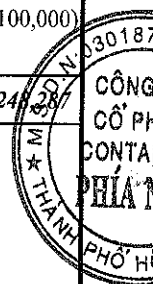
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

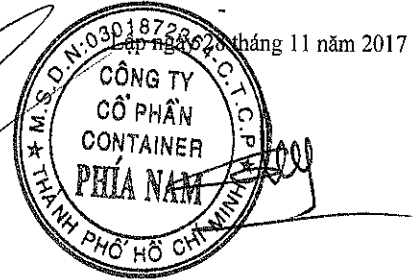
QUÝ 3 NĂM 2017

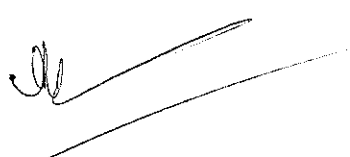
Đơn vị tính: VND

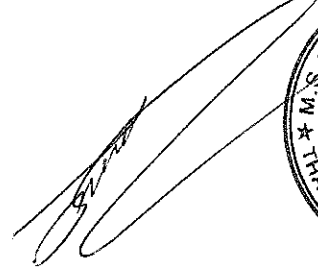
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13,517,685,039)	11,746,333,288
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V10,11	9,113,880,468	9,132,475,424
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	V1.4,5	7,854,162	23,139,961
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(656,263)	(25,001,129,107)
- Chi phí lãi vay	06		8,078,575,256	8,695,066,164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(9,706,206,374)	(21,654,929,662)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,024,237,790)	(17,059,043,932)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,061,027,019	(4,472,897,509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	574,634,763
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19,833,397,679	28,580,221,070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		541,130,327	3,165,500,059
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,078,575,256)	(8,695,066,164)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(208,542,258)	(249,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,124,199,721	1,844,248,287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V10-12		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V1.7	-	25,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác				
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V1.3		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	25,000,000,000



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	-	(2,020,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2,020,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,124,199,721	24,823,748,287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6,568,202,210	4,803,215,095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14,700,256,093	29,650,103,343




Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu


Nguyễn Thượng Bông
 Kế toán trưởng


Cao Hải Phong
 Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** :
Cho thuê tàu biển, kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng ...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là năm tài chính thứ 19 của Công ty cổ phần.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng giảm giá, hư hỏng và kém mất phẩm chất.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải ô tô, truyền dẫn	6 – 8
Tàu vận tải biển	7 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng (45 năm).

Tuy nhiên, vẫn còn giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị nhà cửa (tài sản cố định hữu hình) do trước đây không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương công phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho một năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tiền lãi, cổ tức ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	273,776,234	57,355,750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,426,479,859	6,510,846,460
Cộng	14,700,256,093	6,568,202,210

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty TNHH Đầu tư TM XD Vinalink	678,063,783	273,583,114
2 Công ty cổ phần Nhật Thực	64,752,213	11,015,830
3 Công ty cổ phần SDB Việt Nam	89,972,045	93,236,520
4 Công ty cổ phần vận tải Biển Xanh	7,279,319	7,905,120
5 Công ty cổ phần Dịch vụ Logistics Đại Cồ Việt	85,949,929	89,349,121
6 Công ty Luật TNHH Grunkorn & Partner	0	7,481,797
7 Công ty TNHH Đại lý Sài Gòn Nhanh	69,975,673	25,321,381
8 Công ty TNHH TMDV XNK Hồng Châu	3,127,600	0
9 Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận TST	7,144,960	6,830,764
10 Eastmen Shipping PTE LTD	219,602,784	0
11 Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Chiêu Dương	209,000,000	0
12 Công ty TNHH TM & DV Quốc tế Tinh Túy	4,000,638	4,298,230
13 Công ty TNHH TMDV Giao nhận Hàng hải Trần Châu	13,178,150	10,099,843
14 Công ty TNHH Đóng gói & Buộc hàng hóa Biển Xanh	3,130,500	0
15 Ocean Eleven Shipping Corp.,	17,204	0
16 Phải thu (KH CNHP)	58,038,045	38,381,564
Cộng	1,513,232,843	567,503,284

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (HCM)	1,772,397,303	2,961,158,648
Phải thu ngắn hạn khác (CNHP)	193,000,000	3,301,404,853
Cộng	1,965,397,303	6,262,563,501

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên nhiên vật liệu	1,572,849,518	1,572,849,518
Cộng	1,572,849,518	1,572,849,518

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm	21,851,663,971	2,127,762,862	519,796,885,507	45,818,180	543,822,130,520
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21,851,663,971	2,127,762,862	519,796,885,507	45,818,180	543,822,130,520
<u>Giá trị hao mòn</u>					
Số đầu năm	11,850,707,041	1,630,043,909	312,636,864,131	30,545,472	326,148,160,553
Khấu hao trong năm	643,406,724	141,080,661	25,956,690,822	5,727,276	26,746,905,483
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12,494,113,765	1,771,124,570	338,593,554,953	36,272,748	352,895,066,036
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	10,000,956,930	497,718,953	207,160,021,376	15,272,708	217,673,969,967
Số cuối kỳ	9,357,550,206	356,638,292	181,203,330,554	9,545,432	190,927,064,484

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	9,566,530,785	98,529,900	9,665,060,685
Số cuối kỳ	9,566,530,785	98,529,900	9,665,060,685
<u>Giá trị hao mòn</u>			
Số đầu năm	2,037,316,655	93,354,064	2,130,670,719
Khấu hao trong năm	159,442,173	-	159,442,173
Số cuối kỳ	2,409,348,392	98,529,900	2,507,878,292
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	7,316,624,566	-	7,316,624,566
Số cuối kỳ	7,157,182,393	-	7,157,182,393

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	29,019,583,102
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>29,019,583,102</u>
<u>Giá trị hao mòn</u>	
Số đầu năm	4,207,839,564
Khấu hao trong năm	435,293,748
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>4,643,133,312</u>
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	24,811,743,538
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>24,376,449,790</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số đầu quý	Tăng trong quý	K/chuyển vào chi phí SXKD trong quý	Số cuối quý
Phí bảo hiểm tàu Dream	219,583,411	458,078,109	457,981,292	219,680,228
Phí bảo hiểm tàu Glory	271,602,563	573,230,094	573,110,324	271,722,333
Phí bảo hiểm tàu Pride	325,026,030	411,830,988	459,667,194	277,189,824
<u>Cộng</u>	<u>816,212,004</u>	<u>1,443,139,191</u>	<u>1,490,758,810</u>	<u>768,592,385</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số đầu quý	Tăng trong quý	K/chuyển vào chi phí SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí sửa chữa lớn tàu Dream	2,469,154,939	0	823,051,641	1,646,103,298
Chi phí sửa chữa lớn tàu Pride	4,981,036,341	0	622,629,543	4,358,406,798
Chi phí sửa chữa lớn tàu Glory	1,874,815,441	2,609,996,130	672,722,313	3,812,089,258
<u>Cộng</u>	<u>9,325,006,721</u>	<u>2,609,996,130</u>	<u>2,118,403,497</u>	<u>9,816,599,354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. Tài sản khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ sử dụng thông tin HAG SGP.TELECOM	11,365,000	11,365,000
Lãnh sự quán Panama tại Việt Nam	11,365,000	11,365,000
Cộng	22,730,000	22,730,000

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay NH Hàng hải mua tàu Dream	146,059,957,300	146,059,957,300
Vay NH Hàng hải mua tàu Glory	187,584,878,000	187,584,878,000
Vay NH Hàng hải mua tàu Pride	71,440,920,000	76,002,920,000
Cộng	405,085,755,300	409,647,755,300

Khoản vay trên là vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải để mua tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 02/07/HCM ngày 13/11/2007: Vay mua tàu Lucent Ace (Dream) với số tiền là 8,42 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 01/07/HCM ngày 12/9/2007: Vay để mua tàu và tàu Asean Energy (Pride) với số tiền là 6,3 triệu USD.
- Hợp đồng vay số 03/08/HCM ngày 3/4/2008: Vay mua tàu Apollo Dua (Glory) với số tiền là 10 triệu USD.

Cả 3 hợp đồng vay đều có thời hạn vay là 96 tháng, ân hạn 6 tháng, thời hạn trả nợ trong 30 kỳ, mỗi kỳ là 1 quý với số tiền cho Hợp đồng số 01 là 210.000 USD, Hợp đồng số 02 là 280.667 USD và Hợp đồng số 03 là 266.640 USD. Lãi suất Sibor 6 tháng + 2,3% nhưng không thấp hơn 6%/năm cho hai hợp đồng số 01 và số 02 và 8.18%/năm cho 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, từ tháng thứ 7 trở đi bằng lãi suất huy động USD của ngân hàng + 2,3% cho hợp đồng số 03.

12. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty cổ phần XNK cung ứng Vật tư Hàng hải	0	45,223,000
2 Công ty TNHH TM F.C Việt Nam (F.C VN CO.,)	0	41,892,636
3 Công ty TNHH TM & DV Cơ điện lạnh	0	22,600,000
4 Công ty cổ phần Đẹp Như Mới	300,000	300,000
5 Công ty TNHH Đầu tư & TM Dương Mạnh	0	5,000,000
6 Công ty TNHH TKXD & QLDA Vương Nguyên	15,245,150	15,245,150
7 Shell Marine Products Limited	0	137,084,679
8 Công ty TNHH TMDV & XD Vinh Thành Đạt	5,500,000	5,500,000
9 Công ty Sửa chữa tàu biển Phương Nam	230,000	0
Cộng	21,275,150	272,845,465

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số cuối quý
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(78,934,182)	0	0	(78,934,182)
Thuế thu nhập cá nhân	4,574,226	25,569,131	24,389,917	5,753,440
Cộng	(74,359,956)	25,569,131	24,389,917	(73,180,742)

- Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất & dịch vụ cho thuê tàu vận tải quốc tế :	0%
Lưu kho bãi, cho thuê văn phòng và dịch vụ khác :	10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,517,685,039)	11,746,333,288
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(13,517,685,039)	11,746,333,288
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN dự tính phải nộp	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền thuê đất	1,517,447,307	1,103,598,048
Phí bảo hiểm tàu Glory	0	256,481,681
Phí bảo hiểm tàu Pride	0	215,705,070
Cộng	1,517,447,307	1,575,784,799

15. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Bảo hiểm Thất nghiệp	5,498,206	7,114,316
2 Bảo hiểm Xã hội	-17,486,045	10,210,282
3 CĐ Nguyễn Quang Thuyên MS 134	19,080,000	19,080,000
4 CĐ Văn Phương My MS 330	5,080,000	5,080,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5	Chu Quang Hiến - TV	0	5,766,261
6	CN TCT Hàng hải VN - CTY TNHH MTV - Công ty XK Lao động	20,794,262	27,037,500
7	Cổ tức 2008 phải trả Tổng Cty Hàng hải Việt Nam	3,150,000,000	3,150,000,000
8	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải biển Hải Vân	35,111,250	72,648,750
9	Công ty Kho vận Miền Nam (Sotrans)	117,984,000	176,976,000
10	Đình Khắc Hào - TV	1,523,065	1,523,065
11	Đoàn phí Công đoàn	47,507,998	62,932,050
12	Đoàn Văn Du - TV MMS	3,144,194	3,144,194
13	Hoàng Đình Duy - TV VT	27,513,500	27,513,500
14	Hoàng Toàn Linh -TV	0	8,846,917
15	Huỳnh Anh Vũ - TV	0	90,795,126
16	Huỳnh Tiến Dũng - TV	1,813,756	1,813,756
17	Khúc Thành Chung - TV	11,193,900	11,193,900
18	Kinh phí Công đoàn	48,830,677	7,215,947
19	Lê Hoàng Minh - TV	14,557,727	12,426,000
20	Lê Nam Giang - TV	0	12,012,290
21	Lê Nguyên Hùng - TV MMS	0	10,725,806
22	Lê Thành Chung - TV	0	28,610,517
23	Lê Thanh Nghị -TV	34,358,333	34,358,333
24	Lê Văn Hiếu - TV VSG	31,327,333	31,327,333
25	Lương Tam Chung - TV	0	31,881,500
26	Nguyễn Đình Trí -TV	2,245,255	0
27	Nguyễn Đức Nhuận -TV	0	-3,035,882
28	Nguyễn Đức Thành - TV VSG	4,715,899	497,617
29	Nguyễn Hồng Hà - TV	0	33,828,350
30	Nguyễn Khải Hoàn - TV	4,543,778	1,834,101
31	Nguyễn Phú Đức - TV MMS	14,479,838	14,479,838
32	Nguyễn Tuấn Anh - TV	4,784,970	4,784,970
33	Nguyễn Văn Hữu - TV VSG	5,728,349	449,817
34	Nguyễn Văn Luân - TV	12,033,007	0
35	Nguyễn Văn Thành - TV HV	14,479,839	14,479,839
36	Nguyễn Việt Dũng – TV tàu Pride	34,641,870	0
37	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Dream	51,617,021,012	41,674,713,970
38	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Glory	45,909,327,529	36,724,682,111
39	Phải trả NHHH Lãi vay NH mua tàu VSG Pride	35,029,324,558	30,020,267,003
40	Phạm Khắc Vị - TV	0	21,036,300
41	Phạm Văn Duy - TV Tàu Pride	15,435,736	15,435,736
42	Phạm Văn Ty - TV VSG	29,918,105	0
43	Phạm Việt Anh - TV	315,710	0
44	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	23,517,272	0
45	Quỹ Hội đồng quản trị	-189,032,258	0
46	Saigon Express	210,418,600	210,418,600
47	Thuế TNCN thu 10%	-2,500,000	0
48	Thuế TNCN thường xuyên	50,428,503	55,993,732
49	Tiền tiếp khách của TT tàu Dream	-9,222,000	0
50	Tiền tiếp khách của TT tàu Glory	69,588,750	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER PHÍA NAM

Địa chỉ: Số 6 – 8 Đoàn Văn Bơ, P.9, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

51	Tiền tiếp khách của TT tàu Pride	15,729,500	0
52	Trần Quốc Hùng - TV	0	103,811,252
53	Trần Quý Quỳnh - TV	1,735,091	1,735,091
54	Trần Văn Thành - TV OMCO	5,883,871	5,883,871
55	Trịnh Đức Hòa - TV tàu Pride	1,896,774	1,896,774
56	TTPT Nguồn lực HH & XKLD - Trường CDHH I	15,900,500	92,995,000
57	Võ Thụy Nam - TV VSG	0	83,316,100
58	Vũ Đức Bàn - TV	9,120,074	9,120,074
59	Vũ Đức Hoàng - TV	6,347,689	3,186,399
60	Vũ Hồng Thăng - TV OMCO	14,709,677	14,709,677
61	Vũ Tuấn Anh - TV VSG	0	12,204,333
62	Vũ Văn Thắng -TV	0	20,276,563
63	Phải trả khác - CNHP	138,259,241	2,870,377,635
	Cộng	136,619,608,894	115,859,612,214

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của Cty cổ phần mua bán nợ Phương Đông	27,500,000,000	27,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	82,940,000,000	82,940,000,000
Cộng	110,440,000,000	110,440,000,000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu quý	Tăng trong quý	Chi trong quý	Số cuối quý
Quỹ phúc lợi	86,349,533	0	18,510,000	67,839,533
Cộng	86,349,533	0	18,510,000	67,839,533

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Cho thuê tàu	13,053,475,858	14,080,942,536
Lưu kho bãi	2,097,024,000	1,803,139,248
Doanh thu cho thuê văn phòng	838,602,573	994,118,717
Doanh thu dịch vụ khác	390,217,636	451,352,520
Doanh thu CNHP	95,086,605	170,657,448
Cộng	16,474,406,672	17,500,210,469

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Nguyên vật liệu	1,237,491,238	664,468,524
Chi phí nhân công	3,130,989,877	3,129,100,631
BHXH, BHYT, KPCĐ	322,798,281	324,663,600
Khấu hao tài sản cố định	9,059,401,671	9,142,529,963
Chi phí thuê và sửa chữa tài sản	2,341,263,327	2,600,245,077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,667,278,555	4,894,782,466
Cộng	20,759,222,949	20,755,790,261

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	656,263	1,129,107
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,854,162	23,139,961
Cộng	8,510,425	24,269,068

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi vay ngân hàng	8,078,575,256	8,695,066,164
Chi phí HĐTC khác	0	755,936
Cộng	8,078,575,256	8,695,822,100

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tiền lương, tiền công	492,502,338	431,248,155
BHXH; BHYT; KPCĐ	39,045,485	51,375,600
Tiền ăn trưa, ăn ca	23,201,989	33,133,330
Chi phí đồ dùng văn phòng	26,183,590	10,768,181
Chi phí khấu hao TCSĐ	41,679,767	56,990,006
Thuế, phí, lệ phí	23,095,108	56,488,713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,583,504	561,289,471
Chi phí hội nghị, tiếp khách	723,636	11,174,186
Chi phí thông tin liên lạc	3,187,410	23,688,247
Chi phí khác	457,601,104	90,377,999
Cộng	1,162,803,931	1,326,533,888

6. Thu nhập khác


	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Nhận tiền đền bù hỗ trợ di dời văn phòng	0	25,000,000,000
Cộng	0	25,000,000,000

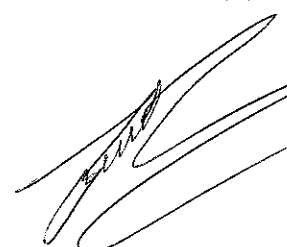
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tiền lương	257,194,805	201,413,445
Phụ cấp	68,570,000	48,594,285
Cộng	325,764,805	250,007,730

TP.HCM, ngày 28 tháng 11 năm 2017


Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Thượng Bằng
Kế toán trưởng


Cao Hải Phong
Tổng Giám đốc

